

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Trụ sở: 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

ĐT: (08)54449999 - Fax: (08)54040609



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 THÁNG 2014

Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒ

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006,

TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

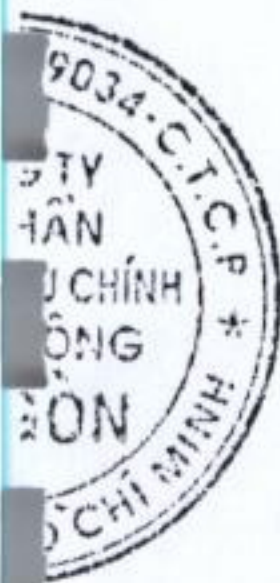
Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.180.767.326.606	1.094.577.279.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.809.494.821	51.298.212.497
1. Tiền	111	V.01	24.809.494.821	51.298.212.497
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	34.102.626.924	61.502.626.924
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.102.626.924	61.502.626.924
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		1.068.569.655.753	939.250.466.573
1. Phải thu của khách hàng	131		128.061.597.526	123.962.570.721
2. Trả trước cho người bán	132		8.878.491.445	6.795.231.251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(10.229.389.298)	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		14.550.128.983	10.484.851.801
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	971.573.395.746	839.553.261.449
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(44.264.568.649)	(41.545.448.649)
IV. Hàng tồn kho	140		31.276.354.267	33.645.459.431
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.04	31.276.354.267	33.645.459.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.009.194.841	8.880.513.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.375.412.603	4.777.780.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.464.867.167	1.243.263.218
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.168.915.071	2.859.470.385
B) TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.189.031.089.937	1.268.041.170.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		593.918.129.051	670.588.466.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	280.695.409.837	336.687.292.059
- Nguyên giá	222		1.241.213.373.347	1.242.474.845.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(960.517.963.510)	(905.787.553.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	290.395.792.125	314.282.319.598
- Nguyên giá	228		418.454.529.405	418.374.929.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.058.737.280)	(104.092.609.807)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22.826.927.089	19.618.854.727
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		548.011.179.794	548.011.179.794
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		530.440.455.286	530.440.455.286
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	17.570.724.508	17.570.724.508
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.101.781.092	49.441.523.884



1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.247.418.303	12.540.104.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	30.915.449.308	30.925.503.452
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.938.913.481	5.975.916.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.369.798.416.543	2.362.618.449.443

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A) NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		627.358.302.349	670.574.222.036
I. Nợ ngắn hạn	310		509.724.148.390	544.621.051.644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	130.298.587.846	188.042.159.877
2. Phải trả người bán	312		198.360.861.799	188.254.985.273
3. Người mua trả tiền trước	313		3.517.181.364	4.076.282.689
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	46.503.840.643	37.172.906.653
5. Phải trả người lao động	315		9.067.016.899	7.141.779.624
6. Chi phí phải trả	316	V.17	43.234.978.740	39.792.412.402
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		110.969.701	108.122.003
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	77.294.188.472	77.510.263.087
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.336.522.926	2.522.140.036
II. Nợ dài hạn	330		117.634.153.959	125.953.170.392
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.364.827.529	2.303.617.800
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	83.468.445.991	82.810.108.366
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		32.800.880.439	40.839.444.226
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B) VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.742.440.114.194	1.692.044.227.407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.742.440.114.194	1.692.044.227.407
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		153.814.708	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.824.082.703	18.824.082.703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.387.727.643	6.387.727.643
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(92.387.345.305)	(142.629.417.384)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			2.369.798.416.543	2.362.618.449.443

Người lập biểu

Đặng Trường Sinh

Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Thoa

Nguyễn Thị Kim Thoa

TP. HCM ngày 30 tháng 12 năm 2014



Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM

TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý 3 / 2014	LK từ đầu năm	Quý 3 / 2013	LK từ đầu năm
1	2	3	3	4	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	183.133.364.179	510.547.032.560	160.588.620.011	473.500.651.029
2. Các khoản giảm trừ	03		140.369.060	921.635.324	240.529.358	995.482.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10		182.992.995.119	509.625.397.236	160.348.090.653	472.505.168.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	153.342.387.986	442.333.226.514	143.175.819.352	436.570.707.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		29.650.607.133	67.292.170.722	17.172.271.301	35.934.461.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36.932.873.312	104.811.227.609	29.810.345.832	84.988.861.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.697.611.289	16.060.252.251	6.832.306.981	24.262.133.514
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4.579.468.327	15.856.361.459	6.753.168.778	23.972.180.986
8. Chi phí bán hàng	24		5.120.246.765	12.494.809.668	4.619.471.069	13.742.539.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.212.803.250	76.277.440.011	20.453.104.493	65.709.353.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		32.552.819.141	67.270.896.401	15.077.734.590	17.209.297.310
11. Thu nhập khác	31		279.038.983	861.132.780	240.616.009	8.463.570.772
12. Chi phí khác	32		164.317.055	656.677.617	356.438.302	3.848.128.473
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		114.721.928	204.455.163	(115.822.293)	4.615.442.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.667.541.069	67.475.351.564	14.961.912.297	21.824.739.609
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					1.281.726.909
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			10.054.144		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.667.541.069	67.465.297.420	14.961.912.297	20.543.012.700

Người lập biểu

Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Thoa

TP.HCM, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc



Hàng Sĩ Hóa

Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM

TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

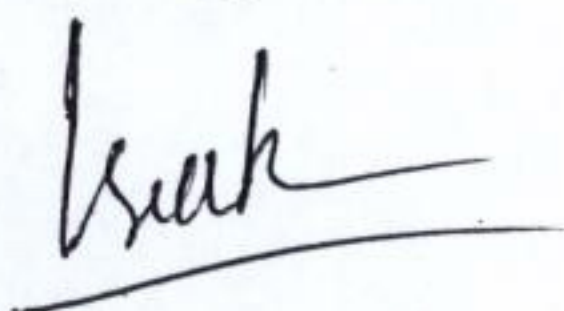
(Theo phương pháp trực tiếp)

Luỹ kế từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

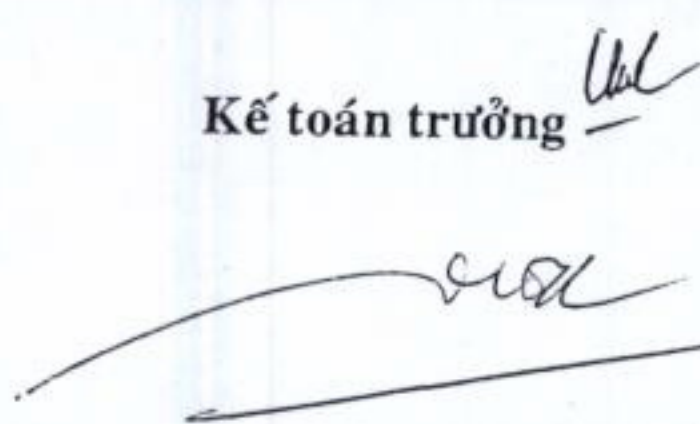
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11		389.484.503.902	354.279.213.448
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12		(154.568.686.414)	(146.704.058.115)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13		(39.947.288.047)	(34.353.954.982)
4. Tiền chi trả lãi vay	14		(11.027.214.556)	(16.994.903.511)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		383.940.118.165	476.505.835.937
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(550.870.493.331)	(653.328.596.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.010.939.719	(20.596.463.523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(9.406.949.898)	(3.527.538.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(32.400.000.000)	(34.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		59.800.000.000	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		1.010.785.092	2.683.068.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.003.835.194	3.655.530.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		190.279.650.797	215.162.251.281
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(237.087.956.578)	(206.029.020.260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.695.186.808)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.503.492.589)	9.133.231.021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26.488.717.676)	(7.807.702.476)
Tiền đầu kỳ	60		51.298.212.497	25.429.129.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	24.809.494.821	17.621.427.279

Người lập biểu



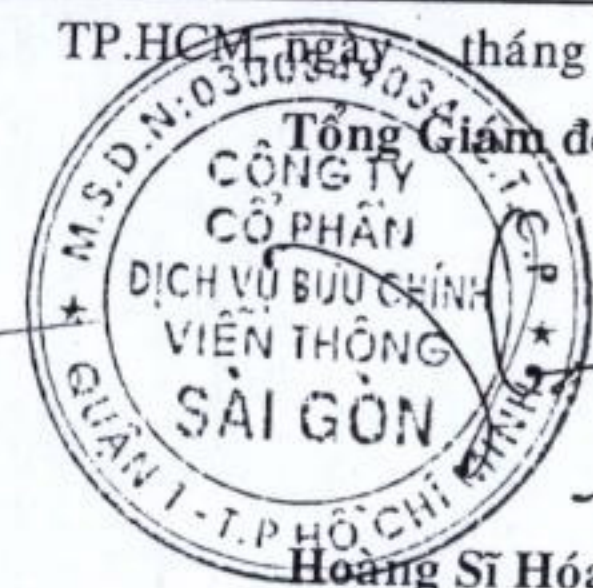
Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa

TP.HCM, ngày tháng năm 2014



Hoàng Sĩ Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 ngày 17/10/1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 09/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.203.917.290.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở và chi nhánh

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SAIGON POSTEL CORP.

Trụ sở chính đặt tại: 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Các Chi nhánh và Trung tâm của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh SPT tại Hà Nội
- Chi nhánh SPT tại Đà Nẵng
- Chi nhánh SPT tại Cần Thơ
- Trung tâm Viễn thông IP
- Trung tâm Điện thoại SPT
- Trung tâm Dịch vụ Viễn thông SPT
- Trung tâm Bưu chính Sài Gòn
- Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn

3 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; Cổng thông tin; Sản xuất thiết bị truyền thông; hoạt động thiết kế chuyên dụng; đại lý môi giới, đấu giá; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; bưu chính; hoạt động viễn thông không dây; chuyển phát; quảng cáo; sửa chữa thiết bị liên lạc; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; lắp đặt hệ thống điện; buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử và viễn thông; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ ở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất và phần mềm

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện truyền dẫn, mạng cáp	08 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
Phần mềm	03 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê

6. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí bảo hiểm trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Giá gốc Hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được Hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá gốc của Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tem thư bưu chính và phương pháp giá thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu, Hàng hóa thiết bị viễn thông. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán Hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ và 8,5% tương ứng sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ và 8,5% tương ứng sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê

Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1,274,754,273	1,289,240,949
Tiền gửi ngân hàng	23,534,740,548	50,008,624,388
Cộng	24,809,494,821	51,297,865,337
2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản cho Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Saigon Tel) vay theo thỏa thuận cho mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011.	23,802,626,924	48,802,626,924
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phát sinh tại TT Điện thoại Nam Sài Gòn (SST)	10,300,000,000	12,700,000,000
Cộng	34,102,626,924	61,502,626,924
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	128,061,597,526	123,962,570,721
Trả trước cho người bán	8,878,491,445	6,795,231,251
Phải thu nội bộ ngắn hạn	(10,229,389,298)	
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	14,550,128,983	10,484,851,801
Phải thu khác (*)	971,573,395,746	839,553,261,449
Dự phòng phải thu khó đòi	(44,264,568,649)	(41,545,448,649)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	1,068,569,655,753	939,250,466,573
(*) Bao gồm:	Số cuối năm	
Phải thu Trung tâm Điện thoại Di động CDMA (S-Telecom)	897,889,871,656	
Phải thu Công ty CP Du lịch Sài Gòn liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng vốn	58,500,000,000	
Các khoản phải thu khác	15,183,524,090	
Cộng	971,573,395,746	-
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	22,501,079,482	24,189,092,740
Công cụ, dụng cụ	3,698,745,753	3,478,362,091
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,087,877,634	3,351,349,781
Thành phẩm tồn kho	91,039,914	91,039,914
Hàng hóa	2,897,611,484	2,535,614,905
Hàng gửi bán		
Cộng	31,276,354,267	33,645,459,431
5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (5.1)	14,375,412,603	4,777,780,353
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3,464,867,167	1,243,263,218
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác (5.2)	4,168,915,071	2,859,470,385
Cộng	22,009,194,841	8,880,513,956

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.1) Bao gồm:	Số cuối năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	161,008,429
Lệ phí băng tần	1,083,333,331
Chi phí thuê mặt bằng đặt địa điểm giao dịch trả trước	1,280,430,807
Chi phí chờ phân bổ khác	11,850,640,036
Cộng	14,375,412,603

(5.2) Bao gồm:	
Tài sản thiếu chờ xử lý	941,257,916
Tạm ứng của nhân viên	2,765,653,241
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn khác	462,003,914
Cộng	4,168,915,071

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	46,614,533,501	1,130,123,857,326	52,752,366,111	12,984,088,409	1,242,474,845,347
Tăng		9,997,250,100	1,832,985,274		11,830,235,374
Giảm		8,052,232,232	1,832,985,274	3,206,489,868	13,091,707,374
Số dư cuối năm	46,614,533,501	1,132,068,875,194	52,752,366,111	9,777,598,541	1,241,213,373,347
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,547,503,224	838,929,679,458	32,594,402,231	11,715,968,375	905,787,553,288
Tăng	2,017,367,992	60,397,114,023	4,735,899,764	905,532,041	68,055,913,820
Giảm		7,873,776,023	1,832,985,274	3,618,742,301	13,325,503,598
Số dư cuối năm	24,564,871,216	891,453,017,458	35,497,316,721	9,002,758,115	960,517,963,510
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24,067,030,277	291,194,177,868	20,157,963,880	1,268,120,034	336,687,292,059
Số dư cuối năm	22,049,662,285	240,615,857,736	17,255,049,390	774,840,426	280,695,409,837

TSCĐ tăng do mua sắm mới, xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang và do điều chuyển nội bộ

TSCĐ giảm do chuyển sang CCDC theo thông tư 45/2013/TT-BTC, thanh lý, nhượng bán và do điều chuyển nội bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.1) Bao gồm:	Số cuối năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	161,008,429
Lệ phí băng tần	1,083,333,331
Chi phí thuê mặt bằng đặt địa điểm giao dịch trả trước	1,280,430,807
Chi phí chờ phân bổ khác	11,850,640,036
Cộng	14,375,412,603

(5.2) Bao gồm:	
Tài sản thiếu chờ xử lý	941,257,916
Tạm ứng của nhân viên	2,765,653,241
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn khác	462,003,914
Cộng	4,168,915,071

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	46,614,533,501	1,130,123,857,326	52,752,366,111	12,984,088,409	1,242,474,845,347
Tăng		9,997,250,100	1,832,985,274		11,830,235,374
Giảm		8,052,232,232	1,832,985,274	3,206,489,868	13,091,707,374
Số dư cuối năm	46,614,533,501	1,132,068,875,194	52,752,366,111	9,777,598,541	1,241,213,373,347
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,547,503,224	838,929,679,458	32,594,402,231	11,715,968,375	905,787,553,288
Tăng	2,017,367,992	60,397,114,023	4,735,899,764	905,532,041	68,055,913,820
Giảm		7,873,776,023	1,832,985,274	3,618,742,301	13,325,503,598
Số dư cuối năm	24,564,871,216	891,453,017,458	35,497,316,721	9,002,758,115	960,517,963,510
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24,067,030,277	291,194,177,868	20,157,963,880	1,268,120,034	336,687,292,059
Số dư cuối năm	22,049,662,285	240,615,857,736	17,255,049,390	774,840,426	280,695,409,837

TSCĐ tăng do mua sắm mới, xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang và do điều chuyển nội bộ

TSCĐ giảm do chuyển sang CCDC theo thông tư 45/2013/TT-BTC, thanh lý, nhượng bán và do điều chuyển nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép, Giấy nhượng quyền	TS Vô hình Khác	Cộng
Số dư đầu năm	23,709,049,104	19,156,329,984	375,509,550,317		418,374,929,405
Tăng		550,200,000	4,335,011,146		4,885,211,146
Giảm		420,600,000	4,385,011,146		4,805,611,146
Số dư cuối năm	23,709,049,104	19,285,929,984	375,459,550,317	-	418,454,529,405
kế					-
Số dư đầu năm		18,680,590,794	85,412,019,013		104,092,609,807
Tăng		479,031,526	23,716,345,951		24,195,377,477
Giảm	-	179,250,004	50,000,000		229,250,004
Số dư cuối năm	-	18,980,372,316	109,078,364,964	-	128,058,737,280
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu năm	23,709,049,104	475,739,190	290,097,531,304	-	314,282,319,598
Số dư cuối năm	23,709,049,104	305,557,668	266,381,185,353	-	290,395,792,125

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(8.1) 530,440,455,286	530,440,455,286
Đầu tư dài hạn khác	(8.2) 17,570,724,508	17,570,724,508
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	548,011,179,794	548,011,179,794

(8.1) Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA S-Telecom (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty với Công ty SLD Telecom và phụ kiện hợp đồng đính kèm) với khoản góp vốn lưu động ban đầu là 11,050,000.00 USD tương đương 175.710.330.627 VND. Dự phòng tổn thất của khoản đầu tư này đã không được trích lập do Công ty chưa ghi nhận ảnh hưởng của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong báo cáo tài chính của Công ty theo Công văn số 17128/BTC-CDKT ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

(8.2) Khoản góp vốn thành lập:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT	479,364,508	479,364,508
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng KCN Cao Sài Gòn	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP Nhựa Sacom	2,091,360,000	2,091,360,000
Cộng	17,570,724,508	17,570,724,508

9. Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	130,298,587,846	188,042,159,877
Phải trả cho người bán	198,360,861,799	188,254,985,273
Người mua trả tiền trước	3,517,181,364	4,076,282,689
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46,503,840,643	37,172,906,653

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải trả người lao động	9,067,016,899	7,141,779,624
Chi phí phải trả	43,234,978,740	39,792,412,402
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	110,969,701	108,122,003
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	77,294,188,472	77,510,263,087
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,336,522,926	2,522,140,036
Cộng	509,724,148,390	544,621,051,644

Nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác	1,364,827,529	2,303,617,800
Vay và nợ dài hạn (*)	83,468,445,991	82,810,108,366
Doanh thu chưa thực hiện	32,800,880,439	40,839,444,226
Cộng	117,634,153,959	125,953,170,392

(*) Bao gồm:	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Cty CP CN Định Hướng		1,931,123,700	1,272,786,075	658,337,625
BIDV	5,566,167,371		2,846,475,000	2,719,692,371
ACB	9,240,000,000		7,545,000,000	1,695,000,000
EIB	100,827,743,995		14,756,000,000	86,071,743,995
ABB	554,165,000		237,501,000	316,664,000
Cộng	116,188,076,366	1,931,123,700	26,657,762,075	91,461,437,991
Vay dài hạn đến hạn trả	(33,377,968,000)			(7,992,992,000)
Cộng vay và nợ dài hạn	82,810,108,366		-	83,468,445,991

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	510,547,032,560	473,500,651,029
Các khoản giảm trừ doanh thu	921,635,324	995,482,309
Cộng doanh thu thuần	509,625,397,236	472,505,168,720

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2,125,744,724	2,287,651,145
Giá thành dịch vụ	440,207,481,790	434,283,056,096
Cộng	442,333,226,514	436,570,707,241

Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	104,647,541,048	84,751,761,208
Lãi chênh lệch tỉ giá	163,686,561	237,100,365
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	104,811,227,609	84,988,861,573

14. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15,856,361,459	23,972,180,986
Lỗ chênh lệch tỉ giá	198,175,823	263,869,565
Chi phí tài chính khác	5,714,969	26,082,963
Cộng	16,060,252,251	24,262,133,514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

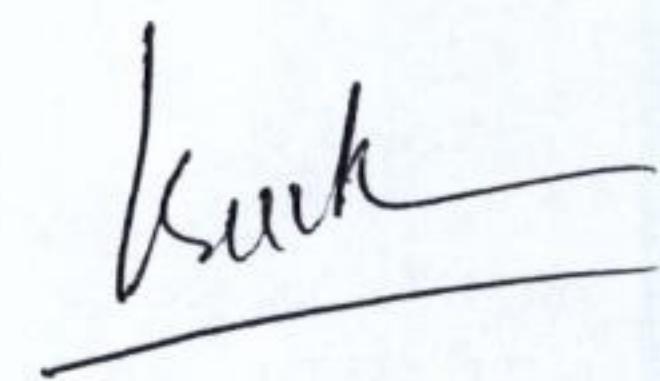
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12,494,809,668	13,742,539,215
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	76,277,440,011	65,709,353,013
17. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	861,132,780	8,463,570,772
18. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	656,677,617	3,848,128,473
19. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67,475,351,564	21,824,739,609

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính



Đặng Trường Sinh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng



Hoàng Sĩ Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2014

SAIGON POSTEL CORP.
SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 34
Ngày 27 tháng 01 năm 2015



HOÀNG SĨ HÓA